

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
DABACO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/DBC-VP HĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
năm 2019 đã được kiểm toán

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam  
- Mã chứng khoán: DBC  
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh  
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000  
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.  
Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

- 2. Nội dung thông tin công bố:**  
- Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).  
- Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và LNST công ty mẹ).

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/03/2020 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).**

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2019;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



**Nguyễn Thị Huệ Minh**

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 50      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

| <i>Tên chi nhánh</i>                        | <i>Địa chỉ</i>   |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Cửa hàng xăng dầu                           | Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh  |

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Như So       | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo    | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Thế Tường    | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Đình Toàn    | Thành viên   |
| Ông Trần Xuân Mạnh      | Thành viên   |
| Ông Lê Quốc Đoàn        | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thanh Hương   | Thành viên   |



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Lĩnh    | Trưởng ban |
| Ông Ngô Huy Tuệ        | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Minh Thuận | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |  |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Khắc Thảo    | Tổng Giám đốc                            |
| Ông Nguyễn Trọng Kích   | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Phạm Văn Học        | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Nguyễn Thế Tường    | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc<br>kiểm Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Thế Chinh    | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Nguyễn Văn Tuế      | Phó Tổng Giám đốc                        |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61063700/21042698

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | <b>4.377.863.152.608</b> | <b>3.771.110.157.571</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                             | <b>4</b>    | <b>165.286.575.787</b>   | <b>150.005.137.485</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                    |             | 165.286.575.787          | 150.005.137.485          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       |             | <b>484.800.574.115</b>   | <b>378.373.060.065</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 5           | 484.800.574.115          | 378.373.060.065          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>    |             | <b>410.975.729.367</b>   | <b>346.280.162.569</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 6.1         | 211.690.746.088          | 150.319.692.022          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 6.2         | 106.159.192.629          | 123.133.906.708          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 7.1         | 93.125.790.650           | 72.826.563.839           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                    | <b>8</b>    | <b>3.128.239.779.920</b> | <b>2.701.421.140.647</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                            |             | 3.128.239.779.920        | 2.701.421.140.647        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>188.560.493.419</b>   | <b>195.030.656.805</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 14          | 22.617.637.950           | 48.417.845.755           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 | 18          | 157.551.030.549          | 143.213.006.458          |
| 155        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 8.391.824.920            | 3.399.804.592            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>5.214.061.770.392</b> | <b>4.578.903.291.616</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>13.866.650.588</b>    | <b>3.085.593.000</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 7.2         | 13.866.650.588           | 3.085.593.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>4.560.876.876.636</b> | <b>3.225.441.438.338</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 9           | 3.952.077.043.860        | 2.802.420.893.821        |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 5.201.455.262.018        | 3.837.523.103.796        |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.249.378.218.158)      | (1.035.102.209.975)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 10          | 608.799.832.776          | 423.020.544.517          |
| 225        | Nguyên giá                                 |             | 756.874.248.265          | 557.969.321.977          |
| 226        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (148.074.415.489)        | (134.948.777.460)        |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        | <b>11</b>   | <b>499.933.115.323</b>   | <b>1.213.348.243.514</b> |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 499.933.115.323          | 1.213.348.243.514        |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>13</b>   | <b>86.483.458.082</b>    | <b>87.233.693.082</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |             | 86.483.458.082           | 87.233.693.082           |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>52.901.669.763</b>    | <b>49.794.323.682</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 14          | 52.901.669.763           | 48.612.531.433           |
| 269        | 2. Lợi thế thương mại                      | 15          | -                        | 1.181.792.249            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>9.591.924.923.000</b> | <b>8.350.013.449.187</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>6.565.967.444.140</b> | <b>5.603.485.031.551</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>4.819.677.610.567</b> | <b>4.075.302.630.398</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 16          | 911.471.772.009          | 923.066.017.552          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 17          | 409.518.549.142          | 207.002.414.629          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 18          | 16.947.122.909           | 28.615.521.027           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    | 19          | 68.008.963.209           | 51.473.030.174           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 19          | 100.928.013.516          | 50.130.284.201           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 20          | 31.895.577.346           | 58.155.368.506           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 21          | 3.237.818.548.314        | 2.710.566.910.187        |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 22          | 43.089.064.122           | 46.293.084.122           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>1.746.289.833.573</b> | <b>1.528.182.401.153</b> |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 20          | 331.059.870.787          | 241.022.410.774          |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 21          | 1.415.229.962.786        | 1.287.159.990.379        |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>3.025.957.478.860</b> | <b>2.746.528.417.636</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>23</b>   | <b>3.025.957.478.860</b> | <b>2.746.528.417.636</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  | 23.1        | 910.998.280.000          | 828.184.650.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 910.998.280.000          | 828.184.650.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 23.1        | 418.432.992.221          | 418.432.992.221          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 23.1        | 1.348.360.054.415        | 1.139.675.421.262        |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 23.1        | 348.166.152.224          | 360.235.354.153          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 45.549.910.000           | -                        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 302.616.242.224          | 360.235.354.153          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>9.591.924.923.000</b> | <b>8.350.013.449.187</b> |

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng


Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Ngày 11 tháng 3 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|---------------------|------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 24.1        | 7.299.931.189.964   | 6.795.512.334.046            |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 24.1        | (113.174.016.215)   | (121.206.863.230)            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1        | 7.186.757.173.749   | 6.674.305.470.816            |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 25          | (6.020.208.085.226) | (5.595.581.185.533)          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.166.549.088.523   | 1.078.724.285.283            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 24.2        | 27.480.285.000      | 40.781.927.222               |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 27          | (294.872.857.938)   | (192.635.924.873)            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (281.784.606.072)   | (188.946.659.079)            |
| 24    | 8. Phần lãi trong công ty liên kết                 |             | 1.249.765.000       | -                            |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 26          | (267.546.339.711)   | (258.384.611.438)            |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26          | (293.922.671.278)   | (281.328.855.897)            |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 338.937.269.596     | 387.156.820.297              |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 28          | 6.690.778.889       | 14.617.568.062               |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 28          | (576.601.928)       | (8.415.674.046)              |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 | 28          | 6.114.176.961       | 6.201.894.016                |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 345.051.446.557     | 393.358.714.313              |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 30.1        | (39.921.204.333)    | (33.123.360.160)             |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 305.130.242.224     | 360.235.354.153              |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 23.1        | 305.130.242.224     | 360.235.354.153              |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 32          | 3.349               | 3.700                        |
| 71    | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 32          | 3.349               | 3.700                        |

  
Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                          |                          |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>345.051.446.557</b>   | <b>393.358.714.313</b>   |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                          |                          |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)                              |             | 312.349.785.065          | 259.495.216.033          |
| 03    | Hoàn nhập các khoản dự phòng   |             | -                        | (6.000.000.000)          |
| 04    | Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 2.370.154                | (1.810.909)              |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (30.165.010.592)         | (40.730.899.618)         |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 27          | 281.784.606.072          | 188.946.659.079          |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       |             | <b>909.023.197.256</b>   | <b>795.067.878.898</b>   |
| 09    | (Tăng)/giảm các khoản phải thu   |             | (239.398.128.625)        | 136.047.689.870          |
| 10    | Tăng hàng tồn kho  |             | (426.818.639.273)        | (657.548.708.424)        |
| 11    | Tăng các khoản phải trả  |             | 658.758.533.597          | 299.136.017.780          |
| 12    | Giảm/(tăng) chi phí trả trước  |             | 21.511.069.475           | (21.165.015.597)         |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (347.581.465.058)        | (254.795.493.018)        |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 18          | (54.591.843.914)         | (61.544.820.040)         |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 22          | (26.391.201.000)         | (6.532.130.000)          |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>494.511.522.458</b>   | <b>228.665.419.469</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                          |                          |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             |             | (859.414.882.002)        | (936.419.399.542)        |
| 22    | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |             | 64.438.578.105           | 3.032.849.296            |
| 23    | Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn   |             | (210.521.225.388)        | (141.046.084.390)        |
| 24    | Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn  |             | 104.093.711.338          | 175.633.299.839          |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác  |             | 1.249.765.000            | 15.000.000.000           |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi  |             | 26.052.015.703           | 29.194.334.865           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                  |             | <b>(874.102.037.244)</b> | <b>(854.604.999.932)</b> |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                          |                          |
| 33    | Tiền thu từ đi vay   |             | 7.130.320.464.576        | 5.213.725.838.587        |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (6.605.425.189.244)      | (4.484.196.327.590)      |
| 35    | Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính   |             | (130.020.952.090)        | (96.628.203.659)         |
| 36    | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                        | (82.818.465.000)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>394.874.323.242</b>   | <b>550.082.842.338</b>   |

12-00  
: TY  
IH  
YOU  
NAM  
HAMB  
NỘI  
M - 3.1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước        |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 15.283.808.456  | (75.856.738.125) |
| 60    | Tiền đầu năm  |             | 150.005.137.485 | 225.860.064.701  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (2.370.154)     | 1.810.909        |
| 70    | Tiền cuối năm   | 4           | 165.285.575.787 | 150.005.137.485  |

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

| <i>Tên chi nhánh</i>                        | <i>Địa chỉ</i>   |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Cửa hàng xăng dầu                           | Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh  |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 5.218 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.921 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 23 công ty con, bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>                                   | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                             | <i>Hoạt động chính trong năm</i>  |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|---|---|
| 1          | Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco               | 100                         | 100                     | Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                | ▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.   |
| 2          | Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ                    | 100                         | 100                     | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh     | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 3          | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công | 100                         | 100                     | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

| STT | Tên công ty   | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động chính trong năm  |
|-----|---|----------------------|------------------|--|--|
| 4   | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco           | 100                  | 100              | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                        | Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm. |
| 5   | Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco                              | 100                  | 100              | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                            | Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.  |
| 6   | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco                 | 100                  | 100              | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                            | Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.   |
| 7   | Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang                        | 100                  | 100              | Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh                   | Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.  |
| 8   | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh                      | 100                  | 100              | Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh     | Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.            |
| 9   | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (*) | 100                  | 100              | Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh           | Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.             |
| 10  | Công ty TNHH Nutreco  | 100                  | 100              | Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.                    |
| 11  | Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng                              | 100                  | 100              | Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng            | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.    |
| 12  | Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam                                 | 100                  | 100              | Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam                      | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.    |
| 13  | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam                  | 100                  | 100              | Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam         | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.                    |
| 14  | Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ                                | 100                  | 100              | Khu 1, xã Tế Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ                                  | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty   | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động chính trong năm   |
|-----|---|----------------------|------------------|---|---|
| 15  | Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh          | 100                  | 100              | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh         | ➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.   |
| 16  | Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh                           | 100                  | 100              | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh         | ➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.   |
| 17  | Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn | 100                  | 100              | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh         | ➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.   |
| 18  | Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina                                 | 100                  | 100              | Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh          | ➤ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.  |
| 19  | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài                                       | 100                  | 100              | Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh           | ➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 20  | Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang   | 100                  | 100              | Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang     | ➤ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.  |
| 21  | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên                  | 100                  | 100              | Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh | ➤ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.  |
| 22  | Công ty TNHH Đầu tư Nhà ở Xã hội Thuận Thành                                  | 100                  | 100              | Thôn Ấp, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh              | ➤ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê   |
| 23  | Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco  | 100                  | 100              | Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh   | ➤ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật   |

(\*) Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi đã sáp nhập vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco tại ngày 30 tháng 4 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.6 Cơ sở hợp nhất**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa  | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

B09-DN/HN  
TNA  
NHÀ  
Ả NỘ  
TNA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 năm |
|---------------------|------------|

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

#### 3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.15 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, chăn nuôi và chế biến thực phẩm trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--------------------|-------------------------|------------------------|
|                    | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| Tiền mặt           | 20.296.437.876          | 37.188.027.388         |
| Tiền gửi ngân hàng | 144.990.137.911         | 112.817.110.097        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>165.286.575.787</b>  | <b>150.005.137.485</b> |

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>                      |                        |
|--------------------|--|------------------------|
|                    | <i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i> |                        |
|                    | <i>Số cuối năm</i>                           | <i>Số đầu năm</i>      |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 484.800.574.115                              | 378.373.060.065        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>484.800.574.115</b>                       | <b>378.373.060.065</b> |

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,15%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 57 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 27,3 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thư tín dụng đã mở của Công ty này tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác | 166.784.754.498        | 79.202.038.532         |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản                          | 44.905.991.590         | 71.117.653.490         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>211.690.746.088</b> | <b>150.319.692.022</b> |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                       |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Licogi 12 (TTTM)                     | 36.274.773.890         | -                      |
| - Công ty Thép tiền chế Zamil Việt Nam                 | 4.186.113.813          | 16.278.994.675         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long                    | 111.605.600            | 33.049.763.969         |
| - Các khoản trả trước khác                             | 50.586.899.326         | 58.805.148.064         |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>106.159.192.629</b> | <b>123.133.906.708</b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 42.318.637.546        | 20.665.196.330        |
| Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng                                    | 22.329.104.478        | 32.515.163.952        |
| Phải thu lãi tiền gửi   | 8.320.718.522         | 7.201.991.684         |
| Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (Thuyết minh số 31) | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Phải thu khác   | 10.157.330.104        | 2.444.211.873         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>93.125.790.650</b> | <b>72.826.563.839</b> |

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 21.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>              | <i>Số đầu năm</i>               |
| Hàng đang đi trên đường  | 185.424.519.370                 | 224.158.333.704                 |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 610.781.484.308                 | 605.594.851.190                 |
| Công cụ, dụng cụ   | 4.013.246.224                   | 3.898.961.636                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 2.101.776.510.843               | 1.660.950.646.638               |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động kinh doanh bất động sản</i>     | <i>518.123.131.049</i>          | <i>350.681.797.875</i>          |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động khác</i> | <i>1.583.653.379.794</i>        | <i>1.310.268.848.763</i>        |
| Thành phẩm   | 140.770.019.681                 | 114.336.849.281                 |
| <i>Dự án Khu đô thị Đền Đô</i>   | <i>10.620.657.992</i>           | <i>10.165.110.301</i>           |
| <i>Thành phẩm hoạt động sản xuất và chăn nuôi</i>                                | <i>130.149.361.689</i>          | <i>104.171.738.980</i>          |
| Hàng hóa   | 85.473.999.494                  | 92.481.498.198                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>3.128.239.779.920</u></b> | <b><u>2.701.421.140.647</u></b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau: Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1).

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá:                            | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND  |
|--|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|
| Số đầu năm                             | 2.290.182.738.134      | 1.353.394.389.152 | 167.444.337.260     | 26.501.639.250           | 3.837.523.103.796 |
| Mua trong năm                          | 299.400.000            | 25.149.091.886    | 12.860.042.614      | 274.852.182              | 38.583.386.682    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành      | 661.441.355.087        | 695.494.909.716   | 18.954.423.641      | 13.228.581.133           | 1.389.119.269.577 |
| Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính       | -                      | 83.856.864.722    | 10.715.040.000      | -                        | 94.571.904.722    |
| Thanh lý, nhượng bán                   | (2.980.733.483)        | (151.921.131.497) | (907.985.000)       | (40.900.000)             | (155.850.749.980) |
| Giảm khác                              | (2.491.652.779)        | (848.937.786)     | 848.937.786         | -                        | (2.491.652.779)   |
| Số cuối năm                            | 2.946.451.106.959      | 2.005.125.186.193 | 209.914.796.301     | 39.964.172.565           | 5.201.455.262.018 |
| Trong đó:                              |                        |                   |                     |                          |                   |
| Đã khấu hao hết                        | 16.026.592.779         | 158.157.842.326   | 50.129.578.021      | 5.253.634.807            | 229.567.647.933   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>        |                        |                   |                     |                          |                   |
| Số đầu năm                             | 496.333.722.247        | 428.570.455.217   | 100.258.891.849     | 9.939.140.662            | 1.035.102.209.975 |
| Khấu hao trong năm                     | 126.951.363.288        | 112.949.622.172   | 13.501.365.331      | 2.529.502.891            | 255.931.853.682   |
| Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính       | -                      | 35.498.562.122    | 7.816.319.511       | -                        | 43.314.881.633    |
| Thanh lý, nhượng bán                   | (2.980.733.483)        | (76.934.051.729)  | (497.318.328)       | (40.900.000)             | (80.453.003.540)  |
| Giảm khác                              | (4.517.723.592)        | -                 | -                   | -                        | (4.517.723.592)   |
| Số cuối năm                            | 615.786.628.460        | 500.084.587.782   | 121.079.258.363     | 12.427.743.553           | 1.249.378.218.158 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                |                        |                   |                     |                          |                   |
| Số đầu năm                             | 1.793.849.015.887      | 924.823.933.935   | 67.185.445.411      | 16.562.498.588           | 2.802.420.893.821 |
| Số cuối năm                            | 2.330.664.478.499      | 1.505.040.598.411 | 88.835.537.938      | 27.536.429.012           | 3.952.077.043.860 |
| Trong đó:                              |                        |                   |                     |                          |                   |
| Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*) | 687.364.465.960        | 487.183.944.386   | 16.425.999.347      | -                        | 1.190.974.409.693 |

(\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thực ăn chăn nuôi với giá trị còn lại khoảng 1.191 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>            |                                  |                                    |
|--|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
|  | <i>Máy móc, thiết bị</i>           | <i>Phương tiện vận tải</i>       | <i>Tổng cộng</i>                   |
| <b>Nguyên giá:</b>   |                                    |                                  |                                    |
| Số đầu năm   | 542.562.131.977                    | 15.407.190.000                   | 557.969.321.977                    |
| Thuê thêm trong năm<br>(Giảm)/tăng khác  | 292.101.097.669<br>(9.384.300.000) | 1.375.733.341<br>9.384.300.000   | 293.476.831.010<br>-               |
| Phân loại sang TSCĐ hữu hình ( <i>Thuyết minh số 9</i> )                       | <u>(83.856.864.722)</u>            | <u>(10.715.040.000)</u>          | <u>(94.571.904.722)</u>            |
| Số cuối năm  | <u>741.422.064.924</u>             | <u>15.452.183.341</u>            | <u>756.874.248.265</u>             |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>  |                                    |                                  |                                    |
| Số đầu năm   | 122.466.240.869                    | 12.482.536.591                   | 134.948.777.460                    |
| Khấu hao trong năm<br>Phân loại sang TSCĐ hữu hình ( <i>Thuyết minh số 9</i> ) | 54.646.345.182<br>(35.498.562.122) | 1.794.174.480<br>(7.816.319.511) | 56.440.519.662<br>(43.314.881.633) |
| Số cuối năm  | <u>141.614.023.929</u>             | <u>6.460.391.560</u>             | <u>148.074.415.489</u>             |
| <b>Giá trị còn lại:</b>  |                                    |                                  |                                    |
| Số đầu năm   | <u>420.095.891.108</u>             | <u>2.924.653.409</u>             | <u>423.020.544.517</u>             |
| Số cuối năm  | <u>599.808.040.995</u>             | <u>8.991.791.781</u>             | <u>608.799.832.776</u>             |

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính kỳ với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.3.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                                 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>               |
| Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật                 | 213.565.785.820               | 204.745.188.696                 |
| Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2                   | 72.546.036.316                | 54.139.666.762                  |
| Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh (*)                 | 68.812.356.798                | 42.116.105.125                  |
| Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (*)                | 31.480.066.100                | 31.805.307.100                  |
| Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc               | 13.882.634.545                | 13.846.034.545                  |
| Dự án siêu thị Thuận Thành                        | 13.118.093.652                | 11.838.078.202                  |
| Dự án trung tâm thương mại Yên Phong              | 12.084.346.486                | 11.699.823.486                  |
| Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ                    | 8.615.115.500                 | 5.717.241.818                   |
| Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh | 8.200.000.000                 | 8.200.000.000                   |
| Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh                       | 7.424.949.272                 | 7.424.949.272                   |
| Dự án Nhà máy ép dầu                              | -                             | 515.651.260.543                 |
| Dự án khu chăn nuôi gà giống Bình Phước           | -                             | 151.485.494.018                 |
| Dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước        | -                             | 65.608.515.363                  |
| Dự án trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang       | -                             | 51.425.186.581                  |
| Dự án nhà hàng Đền Đô                             | -                             | 13.500.701.547                  |
| Dự án mở rộng văn phòng Công ty                   | -                             | 9.065.276.809                   |
| Các dự án khác                                    | 50.203.730.834                | 15.079.413.647                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>499.933.115.323</u></b> | <b><u>1.213.348.243.514</u></b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị khoảng 69 tỷ đồng Việt Nam (năm 2018: 68,1 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Tập đoàn.

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                             | Giá trị ghi sổ<br>(đồng thời là giá trị hợp lý) |                       |
|-----------------------------|---|-----------------------|
|                             | Số cuối năm                                     | Số đầu năm            |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 86.483.458.082                                  | 87.233.693.082        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>86.483.458.082</b>                           | <b>87.233.693.082</b> |

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

| Tên đơn vị                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                         |                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                         |                              |
|--|---------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------|
|  | Giá trị<br>(VND)          | Tỷ lệ<br>vốn<br>năm giữ | Tỷ lệ<br>quyết<br>biểu quyết | Giá trị<br>(VND)          | Tỷ lệ<br>vốn<br>năm giữ | Tỷ lệ<br>quyết<br>biểu quyết |
| Công ty Cổ<br>phần Transeco                  | (i) 20.000.000.000        | 33,33%                  | 33,33%                       | 20.000.000.000            | 33,33%                  | 33,33%                       |
| Công ty TNHH<br>Chế biến thực<br>phẩm Dabaco | (ii) 66.483.458.082       | 45%                     | 45%                          | 67.233.693.082            | 45%                     | 45%                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>86.483.458.082</b>     |                         |                              | <b>87.233.693.082</b>     |                         |                              |

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 5 tháng 7 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

|   | <i>Công ty Cổ phần<br/>Transeo</i> | <i>Công ty TNHH<br/>Chế biến thực<br/>phẩm Dabaco</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|---|------------------------------------|---|------------------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>                                |                                    |   |                        |
| Số đầu năm  | <u>20.000.000.000</u>              | <u>90.000.000.000</u>                                 | <u>110.000.000.000</u> |
| Số cuối năm   | <u>20.000.000.000</u>              | <u>90.000.000.000</u>                                 | <u>110.000.000.000</u> |
| <b>Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:</b>   |                                    |   |                        |
| Số đầu năm  | -                                  | (22.766.306.918)                                      | (22.766.306.918)       |
| - Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi<br>mua công ty liên kết | 2.000.000.000                      | (750.235.000)   | 1.249.765.000          |
| - Cổ tức được chia trong năm                          | (2.000.000.000)                    | -   | (2.000.000.000)        |
| Số cuối năm   | -                                  | (23.516.541.918)                                      | (23.516.541.918)       |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                               |                                    |   |                        |
| Số đầu năm  | <u>20.000.000.000</u>              | <u>67.233.693.082</u>                                 | <u>87.233.693.082</u>  |
| Số cuối năm   | <u>20.000.000.000</u>              | <u>66.483.458.082</u>                                 | <u>86.483.458.082</u>  |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                              |                              |
| Công cụ, dụng cụ                | 14.088.233.880               | 46.727.228.729               |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 8.529.404.070                | 1.690.617.026                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>22.617.637.950</u></b> | <b><u>48.417.845.755</u></b> |
| <b>Dài hạn</b>                  |                              |                              |
| Công cụ, dụng cụ                | 49.215.014.352               | 43.694.293.897               |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 3.686.655.411                | 4.918.237.536                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>52.901.669.763</u></b> | <b><u>48.612.531.433</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

*Đơn vị tính: VND*

*Lợi thế thương mại  
từ hợp nhất Công ty  
TNHH MTV Thương  
mại Hiệp Quang*

**Nguyên giá:**

|             |                       |
|-------------|-----------------------|
| Số đầu năm  | 11.817.922.747        |
| Số cuối năm | <u>11.817.922.747</u> |

**Phân bổ lũy kế:**

|                   |                       |
|-------------------|-----------------------|
| Số đầu năm        | 10.636.130.498        |
| Phân bổ trong năm | 1.181.792.249         |
| Số cuối năm       | <u>11.817.922.747</u> |

**Giá trị còn lại**

|             |               |
|-------------|---------------|
| Số đầu năm  | 1.181.792.249 |
| Số cuối năm | <u>-</u>      |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*

|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài  | 294.835.620.557               | 373.805.662.573               |
| - Peter Cremer Canada LTD                         | 99.781.000.000                | -                             |
| - Bunge Asia Pte Ltd                              | 42.261.177.500                | -                             |
| - Enerfo Pte.Ltd                                  | 74.207.542.500                | 122.042.351.813               |
| - The Delong Co., INC                             | 52.424.604.935                | 24.399.761.623                |
| - Cargill   | -                             | 89.624.546.826                |
| - CJ International Asia Pte.LTD                   | -                             | 28.519.871.625                |
| - Export Trading Commodities                      | -                             | 18.228.944.016                |
| - Các nhà cung cấp nước ngoài khác                | 26.161.295.622                | 90.990.186.670                |
| Phải trả nhà cung cấp trong nước                  | 600.615.782.212               | 536.384.986.328               |
| Phải trả các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | 16.020.369.240                | 12.875.368.651                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>911.471.772.009</u></b> | <b><u>923.066.017.552</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|   | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) |                        |
|---|--|------------------------|
|   | Số cuối năm                                  | Số đầu năm             |
| Người mua trả tiền trước                                | 301.225.030.041                              | 88.971.731.094         |
| - Công ty TNHH Cụm Khu công nghiệp Khúc Xuyên           | 244.230.398.000                              | -                      |
| - Các nhà cung cấp nước ngoài khác                      | 56.994.632.041                               | 88.971.731.094         |
| Chiết khấu thương mại trích trước (*)                   | 108.251.309.101                              | 118.002.567.535        |
| Các bên liên quan trả tiền trước<br>(Thuyết minh số 31) | 42.210.000                                   | 28.116.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>409.518.549.142</b>                       | <b>207.002.414.629</b> |

(\*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2019 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Số đầu năm             | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp trong năm      | Số cuối năm            |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                            |                        |                        |                          |                        |
| <b>Phải nộp</b>            |                        |                        |                          |                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 42.136.590             | 73.107.369.041         | (72.524.988.117)         | 624.517.514            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.573.384.437         | 39.921.204.333         | (54.591.843.914)         | 13.902.744.856         |
| Tiền sử dụng đất           | -                      | 53.775.275.811         | (51.539.612.711)         | 2.235.663.100          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                      | 45.266.404             | (43.724.577)             | 1.541.827              |
| Các loại thuế khác         | -                      | 4.271.331.184          | (4.088.675.572)          | 182.655.612            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>28.615.521.027</b>  | <b>171.120.446.773</b> | <b>(182.788.844.891)</b> | <b>16.947.122.909</b>  |
|                            |                        |                        |                          |                        |
| <b>Phải thu</b>            |                        |                        |                          |                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 143.213.006.458        | 187.567.374.326        | (173.229.350.235)        | 157.551.030.549        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>143.213.006.458</b> | <b>187.567.374.326</b> | <b>(173.229.350.235)</b> | <b>157.551.030.549</b> |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  |                        |                       |
| Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả | 69.899.441.693         | 30.371.451.347        |
| Chi phí lãi vay phải trả                             | 9.044.794.308          | 6.483.617.519         |
| Chi phí phải trả khác                                | 21.983.777.515         | 13.275.215.335        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>100.928.013.516</b> | <b>50.130.284.201</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| <b><i>Ngắn hạn</i></b>  |                               |                               |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế  | 13.133.063.067                | 9.037.592.305                 |
| Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng  | 85.000.000                    | -                             |
| Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh  | -                             | 31.078.000.000                |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 18.677.514.279                | 18.039.776.201                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>31.895.577.346</u></b>  | <b><u>58.155.368.506</u></b>  |
| <b><i>Dài hạn</i></b>   |                               |                               |
| Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung và xây dựng công trình khác (*)   | 173.563.494.000               | 173.563.494.000               |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)   | 70.270.446.833                | 58.068.320.974                |
| Khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng góp vốn và môi giới các dự án bất động sản từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ | 70.000.000.000                | -                             |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác   | 17.225.929.954                | 9.390.595.800                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>331.059.870.787</u></b> | <b><u>241.022.410.774</u></b> |

(\*) Đây là các khoản nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

(\*\*) Chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận góp vốn của Công ty TNHH JNK Enterprise Việt Nam để mua máy trò chơi Casino tại công ty con của Tập đoàn.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | Số đầu năm               |                          | Số phát sinh trong năm   |                            | Số cuối năm              |                          | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                       | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |                  |
|  |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                     |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| (Thuyết minh số 21.1)                                      | 2.461.239.173.219        | 2.461.239.173.219        | 6.616.606.413.267        | (6.223.080.751.590)        | 2.854.764.834.896        | 2.854.764.834.896        |                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                    | 166.393.171.538          | 166.393.171.538          | 311.304.029.898          | (214.649.047.940)          | 263.048.153.496          | 263.048.153.496          |                  |
| (Thuyết minh số 21.2)                                      |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả                      | 82.534.565.430           | 82.534.565.430           | 141.876.950.219          | (105.065.955.727)          | 119.345.559.922          | 119.345.559.922          |                  |
| (Thuyết minh số 21.3)                                      |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| Vay đối tượng khác   | 400.000.000              | 400.000.000              | 660.000.000              | (400.000.000)              | 660.000.000              | 660.000.000              |                  |
| (Thuyết minh số 21.5)                                      |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
|  | <b>2.710.566.910.187</b> | <b>2.710.566.910.187</b> | <b>7.070.447.393.384</b> | <b>(6.543.195.755.257)</b> | <b>3.237.818.548.314</b> | <b>3.237.818.548.314</b> |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| Vay ngân hàng  |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| (Thuyết minh số 21.2)                                      | 974.591.201.573          | 974.591.201.573          | 513.054.051.309          | (408.599.419.612)          | 1.079.045.833.270        | 1.079.045.833.270        |                  |
| Nợ thuế tài chính  |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| (Thuyết minh số 21.3)                                      | 148.568.788.806          | 148.568.788.806          | 262.331.952.292          | (166.831.946.582)          | 242.184.129.516          | 242.184.129.516          |                  |
| Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| (Thuyết minh số 21.4)                                      | 94.000.000.000           | 94.000.000.000           | -                        | -                          | 94.000.000.000           | 94.000.000.000           |                  |
| Vay đối tượng khác   | 70.000.000.000           | 70.000.000.000           | -                        | (70.000.000.000)           | -                        | -                        |                  |
|  | <b>1.287.159.990.379</b> | <b>1.287.159.990.379</b> | <b>775.366.003.601</b>   | <b>(645.431.366.194)</b>   | <b>1.415.229.962.786</b> | <b>1.415.229.962.786</b> |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                          |                          |                          |                            |                          |                          |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

| Các khoản vay                    | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất năm |
|----------------------------------|-------------------|---|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 2.854.764.834.896 | Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm.<br>Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng. | 6,2% - 10%   |

**TỔNG CỘNG** **2.854.764.834.896**

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 9 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 21.2);
- ▶ Toàn bộ tài sản đã hình thành của dự án Nhà máy ép dầu như được trình bày ở Thuyết minh số 11;
- ▶ Khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9);
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Các khoản vay                    | Ngày 31 tháng 12         |   | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------|--------------------------|---|------------------|
|                                  | năm 2019                 | Kỳ hạn trả gốc và lãi   |                  |
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 1.342.093.986.766        | Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng. | 9,5% - 12,3%     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>1.342.093.986.766</b> |   |                  |
| <i>Trong đó</i>                  |                          |   |                  |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>   | 263.048.153.496          |   |                  |
| <i>Vay dài hạn</i>               | 1.079.045.833.270        |   |                  |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 9);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 9);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 9);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m<sup>2</sup> đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 11);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 9);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất đã hình thành của Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" bao gồm máy móc thiết bị hình thành, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Các khoản nợ thuê tài chính | Ngày 31 tháng 12 năm 2019     | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất năm |
|-----------------------------|-------------------------------|---|--------------|
| Các khoản nợ thuê tài chính | 361.529.689.438               | Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | 8,5%-10,5%   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>361.529.689.438</u></b> |   |              |
| Trong đó:                   |                               |   |              |
| Nợ dài hạn đến hạn trả      | 119.345.559.922               |   |              |
| Nợ dài hạn                  | 242.184.129.516               |   |              |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019                 |                              |                               |
|-----------------------------------|---|------------------------------|-------------------------------|
|                                   | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính           | Nợ gốc                        |
| <b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |   |                              |                               |
| Từ 1 năm trở xuống                | 149.230.330.046                           | 29.884.770.124               | 119.345.559.922               |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |   |                              |                               |
| Từ 1-5 năm                        | 269.998.758.923                           | 32.593.563.014               | 237.405.195.909               |
| Trên 5 năm                        | 4.891.755.113                             | 112.821.506                  | 4.778.933.607                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>424.120.844.082</u></b>             | <b><u>62.591.154.644</u></b> | <b><u>361.529.689.438</u></b> |

Đơn vị tính: VND

|                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018                 |                              |                               |
|-----------------------------------|---|------------------------------|-------------------------------|
|                                   | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính           | Nợ gốc                        |
| <b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |   |                              |                               |
| Từ 1 năm trở xuống                | 101.121.757.702                           | 18.587.192.272               | 82.534.565.430                |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |   |                              |                               |
| Từ 1-5 năm                        | 173.136.490.983                           | 24.567.702.177               | 148.568.788.806               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>274.258.248.685</u></b>             | <b><u>43.154.894.449</u></b> | <b><u>231.103.354.236</u></b> |

**21.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh**

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh, đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.5 Vay đối tượng khác**

| Bên cho vay                  | Số cuối năm<br>(VND)      | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất   | Hình thức<br>đảm bảo |
|------------------------------|---------------------------|--|------------|----------------------|
| Các khoản vay<br>các cá nhân | 660.000.000               | Gốc vay được trả<br>lần cuối vào tháng<br>5 năm 2020. Lãi<br>vay trả hàng tháng. | 0,8%/tháng | Không có             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>660.000.000</u></b> |  |            |                      |

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|   | Đơn vị tính: VND             |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Số dư đầu năm                             | 46.293.084.122               | 17.639.187.122               |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1) | 23.187.181.000               | 35.186.027.000               |
| Sử dụng trong năm                         | (26.391.201.000)             | (6.532.130.000)              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b><u>43.089.064.122</u></b> | <b><u>46.293.084.122</u></b> |



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|   | Vốn cổ phần<br>đã phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND  |
|---|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước:</b>                         |                             |                         |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                                | 828.184.650.000             | 418.432.992.221         | 1.057.574.691.172        | 198.424.271.844                      | 2.502.616.605.237 |
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                           | -                       | -                        | 360.235.354.153                      | 360.235.354.153   |
| - Trích lập các quỹ                       | -                           | -                       | 82.100.730.090           | (82.100.730.090)                     | -                 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                           | -                       | -                        | (35.196.027.000)                     | (35.196.027.000)  |
| - Chia cổ tức                             | -                           | -                       | -                        | (82.818.465.000)                     | (82.818.465.000)  |
| - Tặng khác                               | -                           | -                       | -                        | 1.680.950.246                        | 1.680.950.246     |
| Số cuối năm                               | 828.184.650.000             | 418.432.992.221         | 1.139.675.421.262        | 360.235.354.153                      | 2.746.528.417.636 |
| <b>Năm nay:</b>                           |                             |                         |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                                | 828.184.650.000             | 418.432.992.221         | 1.139.675.421.262        | 360.235.354.153                      | 2.746.528.417.636 |
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                           | -                       | -                        | 305.130.242.224                      | 305.130.242.224   |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)           | 82.813.630.000              | -                       | -                        | (82.813.630.000)                     | -                 |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)     | -                           | -                       | 208.684.633.153          | (208.684.633.153)                    | -                 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                           | -                       | -                        | (23.187.181.000)                     | (23.187.181.000)  |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị năm 2019      | -                           | -                       | -                        | (2.514.000.000)                      | (2.514.000.000)   |
| Số cuối năm                               | 910.998.280.000             | 418.432.992.221         | 1.348.360.054.415        | 348.166.152.224                      | 3.025.957.478.860 |

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 910.998.280.000 VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                             | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Vốn đã góp</b>           |                        |                        |
| Vào ngày 1 tháng 1          | 828.184.650.000        | 828.184.650.000        |
| Tăng trong năm              | 82.813.630.000         | -                      |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12</b> | <b>910.998.280.000</b> | <b>828.184.650.000</b> |

**23.3 Cổ tức**

|   | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>                   | <b>82.813.630.000</b> | <b>82.818.465.000</b> |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu) | 82.813.630.000        | -                     |
| Cổ tức bằng tiền (1.000VND/cổ phần)                   | -                     | 82.818.465.000        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>                       | <b>82.813.630.000</b> | <b>82.818.465.000</b> |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu) | 82.813.630.000        | -                     |
| Cổ tức cho năm 2017                                   | -                     | 82.818.465.000        |

**23.4 Cổ phiếu**

|                               | Đơn vị tính: VND          |                 |                           |                 |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                               | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                 |
|                               | Số lượng                  | VND             | Số lượng                  | VND             |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành    | 91.099.828                | 910.998.280.000 | 82.818.465                | 828.184.650.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 91.099.828                | 910.998.280.000 | 82.818.465                | 828.184.650.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành        | 91.099.828                | 910.998.280.000 | 82.818.465                | 828.184.650.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2018:10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>                  | <i>Năm trước</i>                |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>7.299.931.189.964</b>        | <b>6.795.512.334.046</b>        |
| <i>Trong đó:</i>   |                                 |                                 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                                | <i>6.457.926.986.644</i>        | <i>5.848.240.126.354</i>        |
| <i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>                        | <i>565.242.664.453</i>          | <i>707.045.602.883</i>          |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i> | <i>276.761.538.867</i>          | <i>240.226.604.809</i>          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                            | <b>(113.174.016.215)</b>        | <b>(121.206.863.230)</b>        |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                                   | <i>(108.251.309.101)</i>        | <i>(116.361.853.435)</i>        |
| <i>Giảm giá hàng bán</i>                                       | <i>(1.348.593.379)</i>          | <i>(628.422.560)</i>            |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>                                     | <i>(3.574.113.735)</i>          | <i>(4.216.587.235)</i>          |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b><u>7.186.757.173.749</u></b> | <b><u>6.674.305.470.816</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                                 |                                 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                                | <i>6.344.752.970.429</i>        | <i>5.727.033.263.124</i>        |
| <i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>                        | <i>565.242.664.453</i>          | <i>707.045.602.883</i>          |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i> | <i>276.761.538.867</i>          | <i>240.226.604.809</i>          |

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
| Lãi tiền gửi                     | 27.170.742.541               | 25.730.899.618               |
| Lãi từ chuyển nhượng công ty con | -                            | 15.000.000.000               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá            | 309.542.459                  | 51.027.604                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>27.480.285.000</u></b> | <b><u>40.781.927.222</u></b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>                  | <i>Năm trước</i>                |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                         | 5.388.400.765.398               | 4.860.723.458.070               |
| Giá vốn của vật liệu, hàng hóa đã bán                 | 423.364.144.496                 | 601.114.314.385                 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp | 208.443.175.332                 | 133.743.413.078                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>6.020.208.085.226</u></b> | <b><u>5.595.581.185.533</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>  | <b>267.546.339.711</b>        | <b>258.384.611.438</b>        |
| - Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ                          | 25.095.911.193                | 14.890.459.245                |
| - Chi phí nhân công  | 143.973.210.267               | 146.407.305.927               |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 25.766.477.048                | 21.101.628.811                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 44.130.074.628                | 52.135.680.087                |
| - Chi phí khác   | 28.580.666.575                | 23.849.537.368                |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                            | <b>293.922.671.278</b>        | <b>281.328.855.897</b>        |
| - Chi phí văn phòng phẩm                                       | 13.133.246.485                | 21.057.074.982                |
| - Chi phí nhân công  | 152.782.514.012               | 113.794.320.830               |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 29.893.855.759                | 25.087.105.556                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 71.860.745.296                | 54.874.905.825                |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và chi phí xóa nợ phải thu | -                             | 40.621.380.760                |
| - Chi phí khác   | 26.252.309.726                | 25.894.067.944                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>561.469.010.989</u></b> | <b><u>539.713.467.335</u></b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                        | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>              |
| Chi phí lãi vay        | 281.784.606.072               | 188.946.659.079               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 565.979.789                   | 1.810.909                     |
| Chi phí tài chính khác | 12.522.272.077                | 3.687.454.885                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b><u>294.872.857.938</u></b> | <b><u>192.635.924.873</u></b> |

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                      | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                      | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| <b>Thu nhập khác</b>                 | <b>6.690.778.889</b>        | <b>14.617.568.062</b>       |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định      | 1.744.503.051               | 3.032.849.296               |
| Thanh lý nguyên liệu, phế liệu       | -                           | 218.717.486                 |
| Thu nhập khác                        | 4.946.275.838               | 11.366.001.280              |
| <b>Chi phí khác</b>                  | <b>576.601.928</b>          | <b>8.415.674.046</b>        |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 44.201.252                  | 1.515.237.452               |
| Chi phí khác                         | 532.400.676                 | 6.900.436.594               |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                 | <b><u>6.114.176.961</u></b> | <b><u>6.201.894.016</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | <i>Năm nay</i>                  | <i>Năm trước</i>                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.594.698.511.606               | 5.266.721.440.086               |
| Chi phí nhân công             | 568.865.870.785                 | 455.237.288.492                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 312.349.785.065                 | 259.642.777.244                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 337.120.498.982                 | 226.209.224.575                 |
| Chi phí khác                  | 228.893.965.678                 | 194.221.276.955                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>7.041.928.632.116</u></b> | <b><u>6.402.032.007.352</u></b> |

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (năm 2018: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác), ngoại trừ các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ và Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn là 5% và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ và Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài đang được miễn thuế.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 39.921.204.333               | 33.123.360.160               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>39.921.204.333</u></b> | <b><u>33.123.360.160</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Năm nay               | Năm trước             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 345.051.446.557       | 393.358.714.313       |
| Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động            | 27.649.248.548        | 32.905.770.458        |
| Trong đó:  |                       |                       |
| Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi | 17.347.419.174        | 23.424.659.219        |
| Thuế suất 20% của các hoạt động khác                   | 1.340.356.671         | 9.481.111.239         |
| Thuế suất ưu đãi của hoạt động chăn nuôi               | 8.961.472.703         | -                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                             |                       |                       |
| Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức            | 115.537.165           | 182.358.839           |
| Chi phí khác không được khấu trừ                       | 70.583.356            | 35.230.863            |
| Lỗi năm trước chuyển sang                              | (7.554.528.025)       | -                     |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do lỗi chưa được ghi nhận  | 19.640.363.289        | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>39.921.204.333</b> | <b>33.123.360.160</b> |

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

**30.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 134.127.572.783 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (1)       | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019 | Không được chuyển lỗ | Đơn vị tính: VND                   |
|------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
|                  |                          |                        |                                  |                      | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019 |
| 2014             | 2019                     | 30.121.914.687         | (30.121.914.687)                 | -                    | -                                  |
| 2015             | 2020                     | 15.418.885.682         | (15.418.885.682)                 | -                    | -                                  |
| 2016             | 2021                     | 15.192.483.234         | (15.192.483.234)                 | -                    | -                                  |
| 2017             | 2022                     | 40.745.531.014         | (40.745.531.014)                 | -                    | -                                  |
| 2018             | 2023                     | 69.788.160.994         | (49.611.745.874)                 | -                    | 20.176.415.120                     |
| 2019             | 2024                     | 113.951.157.663        | -                                | -                    | 113.951.157.663                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>285.218.133.274</b> | <b>(151.090.560.491)</b>         | <b>-</b>             | <b>134.127.572.783</b>             |

(1) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2019 bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                   |                    |                                 |                |                  |
|---|--------------------|---------------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                      | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Diễn giải</i>                | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco | Công ty liên kết   | Tạm ứng mua thực phẩm chế biến  | -              | 15.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần Transeco                  | Công ty liên kết   | Phân bổ chi phí sử dụng tài sản | 1.204.380.528  | 1.204.380.528    |
|   |                    | Tiền nhận trong năm             | 4.349.381.117  | 14.079.749.179   |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                    |                    |                   |  |
|---|--------------------|--------------------|-------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |  |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i></b>           |                    |                    |                   |  |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco                                     | Công ty liên kết   | 15.000.000.000     | 15.000.000.000    |  |
| <b><i>Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7)</i></b> |                    | 10.000.000.000     | 10.000.000.000    |  |
| <b><i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)</i></b>                          |                    |                    |                   |  |
| Công ty Cổ phần Transeco  | Công ty liên kết   | 16.020.369.240     | 12.875.368.651    |  |
| <b><i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)</i></b>                    |                    |                    |                   |  |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco                                     | Công ty liên kết   | 42.210.000         | 28.116.000        |  |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
| Lương và thưởng         | 7.294.952.000        | 7.534.557.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>7.294.952.000</b> | <b>7.534.557.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                      |
|--|-------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 305.130.242.224         | 360.235.354.153                      |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23) (*)   | -                       | (23.187.181.000)                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>    | <b>305.130.242.224</b>  | <b>337.048.173.153</b>               |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)         | 91.099.828              | 91.099.828                           |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.</b> | <b>91.099.828</b>       | <b>91.099.828</b>                    |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2019. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

(\*\*) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên từ giao dịch chia cổ tức bằng cổ phiếu như trình bày tại thuyết minh số 23.1.

|                            | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                      |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|
|                            | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 3.349                   | 3.700                                |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.349                   | 3.700                                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

|  | Sản xuất và bán thức<br>ăn chăn nuôi và<br>nguyên vật liệu sản<br>xuất thức ăn chăn nuôi | Kinh doanh<br>bất động sản và<br>dịch vụ xây lắp | Sản xuất con giống,<br>chăn nuôi, chế biến<br>thực phẩm và các<br>hoạt động khác | Đơn vị tính: VND         |
|--|--|--|--|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019<br/>và cho năm tài chính kết thúc<br/>cùng ngày</b> |  |  |  |                          |
| <b>Doanh thu thuần</b>   |  |  |  |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                      | 2.307.878.163.566  | 265.516.461.417                                  | 4.613.362.548.766  | -                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ cho các bộ phận                   | 5.280.088.881.019  | 60.116.974.953                                   | 2.511.443.562.263  | 7.186.757.173.749        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>  | <b>7.587.967.044.585</b>   | <b>325.633.436.370</b>                           | <b>7.124.806.111.029</b>   | <b>7.186.757.173.749</b> |
| <b>Kết quả</b>   |  |  |  |                          |
| Lợi nhuận trước thuế   | 243.105.798.984  | 63.765.213.152                                   | 79.066.646.168   | 345.051.446.557          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | (27.379.065.182)   | (9.961.441.132)                                  | (2.580.698.019)  | (39.921.204.333)         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế   | 215.726.733.802  | 53.803.772.020                                   | 76.485.948.149   | 305.130.242.224          |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>  |  |  |  |                          |
| Tổng tài sản   | 6.624.266.876.555  | 637.458.105.797                                  | 4.657.179.156.814  | 9.591.924.923.000        |
| Tài sản bộ phận  | 6.624.266.876.555  | 637.458.105.797                                  | 4.657.179.156.814  | 8.855.354.315.016        |
| Tài sản không phân bổ (*)  | -  | -  | 736.570.607.984  | 736.570.607.984          |
| Tổng nợ phải trả   | 5.614.805.035.980  | 169.122.991.001                                  | 4.051.074.914.649  | 6.565.967.444.140        |
| Nợ phải trả bộ phận  | 5.614.805.035.980  | 169.122.991.001                                  | 4.051.074.914.649  | 6.565.967.444.140        |

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

|  | Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp | Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác | Loại trừ                   | Tổng cộng                | Đơn vị tính: VND |
|--|---|--|---|----------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b> |   |  |   |                            |                          |                  |
| <b>Doanh thu thuần</b>   |   |  |   |                            |                          |                  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                 | 2.590.630.996.867   | 203.843.730.707                            | 3.879.830.743.242   | -                          | 6.674.305.470.816        |                  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận              | 3.714.554.179.885   | 129.025.185.810                            | 1.385.744.132.641   | (5.229.323.498.336)        | -                        |                  |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>  | <b>6.305.185.176.752</b>  | <b>332.868.916.517</b>                     | <b>5.265.574.875.883</b>  | <b>(5.229.323.498.336)</b> | <b>6.674.305.470.816</b> |                  |
| <b>Kết quả</b>   |   |  |   |                            |                          |                  |
| Lợi nhuận trước thuế   | 163.662.890.090   | 84.102.506.538                             | 157.331.896.921   | (11.738.579.236)           | 393.358.714.313          |                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | (15.598.538.389)  | (16.823.361.971)                           | (701.459.800)   | -                          | (33.123.360.160)         |                  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế   | 148.064.351.701   | 67.279.144.567                             | 156.630.437.121   | (11.738.579.236)           | 360.235.354.153          |                  |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>  |   |  |   |                            |                          |                  |
| Tổng tài sản   | 5.998.748.955.165   | 482.032.913.803                            | 3.540.235.710.148   | (1.671.004.129.929)        | 8.350.013.449.187        |                  |
| Tài sản bộ phận  | 5.998.748.955.165   | 482.032.913.803                            | 3.540.235.710.148   | (2.286.616.020.561)        | 7.734.401.558.555        |                  |
| Tài sản không phân bổ (*)  | -   | -  | -   | 615.611.890.632            | 615.611.890.632          |                  |
| Tổng nợ phải trả   | 4.733.414.501.290   | 125.085.054.560                            | 3.240.202.974.645   | (2.495.217.498.944)        | 5.603.485.031.551        |                  |
| Nợ phải trả bộ phận  | 4.733.414.501.290   | 125.085.054.560                            | 3.240.202.974.645   | (2.495.217.498.944)        | 5.603.485.031.551        |                  |

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết đầu tư***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn | 200.000.000.000               | 200.000.000.000               |
| Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh                           | 100.000.000.000               | 100.000.000.000               |
| Công ty TNHH Khúc Xuyên   | 43.000.000.000                | 43.000.000.000                |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina                                 | 30.630.222.959                | 30.630.222.959                |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh          | 25.000.000.000                | 25.000.000.000                |
| Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco                                 | 20.000.000.000                | 20.000.000.000                |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco  | -                             | 70.000.000.000                |
| Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ  | -                             | 50.000.000.000                |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài                                       | -                             | 40.000.000.000                |
| Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi  | -                             | 10.000.000.000                |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco  | -                             | 100.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>418.630.222.959</u></b> | <b><u>688.630.222.959</u></b> |

***Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Đến 1 năm        | 1.928.981.082                | 1.928.981.082                |
| Trên 1 - 5 năm   | 9.522.757.410                | 9.522.757.410                |
| Trên 5 năm       | 70.639.412.034               | 72.568.393.116               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>82.091.150.526</u></b> | <b><u>84.020.131.608</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 11 tháng 3 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 giảm 55.105 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam ngày 11/3/2020,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 giảm 55.105 triệu đồng (tương đương giảm 15%) so với năm trước là do:

Năm 2019 là năm đặc biệt khó khăn đối với ngành chăn nuôi do ảnh hưởng của đại dịch tả lợn châu phi xuất hiện từ tháng 02/2019 và lan rộng trên tất cả 63 tỉnh, thành phố trên cả nước, theo đó kết quả sản xuất kinh doanh của các tất cả đơn vị hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi gia súc, gia cầm và thức ăn chăn nuôi đều giảm so với năm 2018.

Công ty xin giải trình đề UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



*Nguyễn Thị Huệ Minh*